



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 264/KTA-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2024

V/v Công bố Báo cáo tài chính
Quý II năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức:

- Công ty: **Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**
- Mã chứng khoán: **PGD**
- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, tòa nhà PVGAS, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.37840445 Fax: 028.37840446
- Email: info@pvgasd.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2024;
- Giải trình Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo KQHĐKD Quý II năm 2024 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/7/2024 tại địa chỉ www.pvgasd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

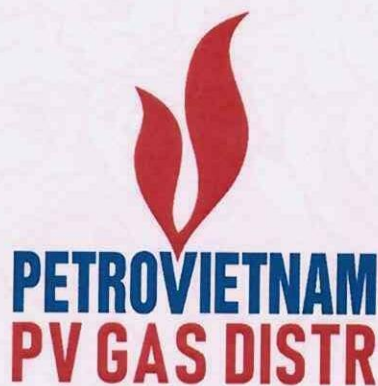
- Như trên;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Người CBTT (để thực hiện);
- Lưu: VT, P. TCKT, HMH(02).



GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Nam

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CP PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2024
Đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Tháng 07 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.448.882.509.715	2.955.146.117.979
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.648.055.072.167	1.135.172.579.960
1. Tiền	111		211.055.072.167	85.172.579.960
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.437.000.000.000	1.050.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		387.653.962.881	487.498.657.013
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	387.653.962.881	487.498.657.013
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.311.669.072.783	1.228.510.210.491
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	697.495.626.677	702.838.079.916
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.314.405.431	8.537.152.238
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	628.025.945.902	533.301.883.564
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(16.166.905.227)	(16.166.905.227)
IV. Hàng tồn kho	140		46.682.147.985	46.714.496.401
1. Hàng tồn kho	141	10	46.682.147.985	46.714.496.401
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54.822.253.899	57.250.174.114
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	6.350.448.687	5.392.375.493
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	45.776.351.544	51.815.770.948
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.695.453.668	42.027.673
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		399.139.855.661	407.782.248.002
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.399.353.125	3.051.853.125
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.399.353.125	3.051.853.125
II. Tài sản cố định	220		280.731.465.434	278.170.080.154
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	231.951.478.084	228.461.408.010
- Nguyên giá	222		1.087.113.323.012	1.059.994.473.634
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(855.161.844.928)	(831.533.065.624)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	48.779.987.350	49.708.672.144
- Nguyên giá	228		63.211.663.876	63.211.663.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.431.676.526)	(13.502.991.732)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.758.829.670	2.299.602.143
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.758.829.670	2.299.602.143
VI. Tài sản dài hạn khác	260		113.250.207.432	124.260.712.580
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	113.250.207.432	124.260.712.580
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.848.022.365.376	3.362.928.365.981


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

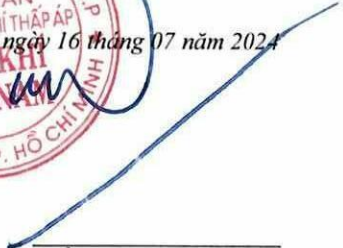
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.308.339.826.190	1.961.409.306.438
I. Nợ ngắn hạn	310		2.308.251.826.190	1.961.321.306.438
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.022.644.593.718	1.642.674.985.823
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	81.706.884.132	67.978.337.078
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	29.674.891.056	20.688.894.641
4. Phải trả người lao động	314		9.101.041.246	22.113.313.314
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	12.025.773.432	54.261.380.606
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	150.099.380.665	152.621.188.917
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.999.261.941	983.206.059
II. Nợ dài hạn	330		88.000.000	88.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		88.000.000	88.000.000
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.539.682.539.186	1.401.519.059.543
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.539.682.539.186	1.401.519.059.543
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		989.982.660.000	989.982.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		989.982.660.000	989.982.660.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.050.000	153.050.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(9.550.000)	(9.550.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		180.456.359.746	100.719.993.866
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		369.100.019.440	310.672.905.677
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		221.330.121.239	57.765.019.410
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		147.769.898.201	252.907.886.267
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.848.022.365.376	3.362.928.365.981

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2024


Huỳnh Minh Hùng
Người lập biểu


Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng


Trần Thanh Nam
Giám đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	195.978.727.283	218.684.595.272
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	27.649.803.558	25.211.064.821
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.316.243.463)	(26.262.764.719)
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	209.312.287.378	217.632.895.374
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(85.266.739.541)	122.502.212.323
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	32.348.416	(125.722.610)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	331.519.406.200	121.201.187.500
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	10.052.431.954	(8.420.953.185)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30.616.745.424)	(72.564.978.786)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.590.362.676)	(12.870.920.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	421.442.626.307	367.353.720.616
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(29.212.955.867)	(5.270.997.833)
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(250.155.305.868)	(380.200.597.266)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	350.000.000.000	130.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.808.127.635	15.637.093.142
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	91.439.865.900	(239.834.501.957)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	512.882.492.207	127.519.218.659
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.135.172.579.960	1.590.165.068.585
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.648.055.072.167	1.717.684.287.244

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2024


 Huỳnh Minh Hùng
 Người lập biểu


 Đặng Quốc Vương
 Kế toán trưởng


 Trần Thanh Nam
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 14 ngày 07 tháng 5 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 989.982.660.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGD.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 50,5% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyển giao công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, LNG, CNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở Công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở Công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng khí cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Công ty gồm có Văn phòng và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, các khoản phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, chi phí phải trả ngắn hạn, dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 20
Thiết bị văn phòng	3 – 6
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 – 6
Tài sản khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao trên cơ sở thời gian thực tế được cấp, quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, chi phí cải tạo văn phòng và các chi phí trả trước ngắn hạn khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền mặt	274.474.909	262.360.152
Tiền gửi ngân hàng	145.780.597.258	84.910.219.808
Tiền đang chuyển	65.000.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	1.437.000.000.000	1.050.000.000.000
	1.648.055.072.167	1.135.172.579.960

(*) Số dư các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn từ 01 tuần đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 0,1% đến 2,7%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, số dư này gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn đáo hạn ban đầu từ 6 tháng đến 1 năm và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,9%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/04/2024 đến ngày 30/06/2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	110.924.891.827
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	419.899.692.428	350.738.922.979
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam	72.470.844.577	67.465.410.038
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Năng lượng Việt Nam	41.546.312.357	36.529.461.018
Các khách hàng khác	163.578.777.315	137.179.394.054
	697.495.626.677	702.838.079.916

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật và Bảo dưỡng Công trình Dầu Khí Xuân Sơn	2.232.160.222	6.562.043.888
Khách hàng khác	82.245.209	1.975.108.350
	2.314.405.431	8.537.152.238

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.870.608.031	4.870.608.031
Dự thu tạm tính doanh thu bán khí	550.291.699.016	454.022.790.016
Tiền thuế GTGT tạm trích nộp	55.117.468.741	50.246.138.553
Phải thu tiền lãi dự thu	6.066.802.598	11.213.173.256
Tạm ứng cho CBNV	393.280.760	-
Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	9.957.635.775	11.618.015.128
Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	305.468.834	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	10.000.000
Các khoản phải thu khác	1.002.982.147	1.321.158.580
	628.025.945.902	533.301.883.564

9. NỢ XẤU

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có một số khoản nợ xấu như sau:

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	Trên 3 năm	11.296.297.196	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây Lắp Dầu Khí 2	4.870.608.031	-	Trên 3 năm	4.870.608.031	-	Trên 3 năm
	16.166.905.227	-		16.166.905.227	-	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập tương ứng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/04/2024 đến ngày 30/06/2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.612.513.753	-	11.104.180.495	-
Công cụ, dụng cụ	34.474.840.416	-	35.060.431.656	-
Hàng hoá	594.793.816	-	549.884.250	-
Cộng	46.682.147.985	-	46.714.496.401	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	90.910.455	103.702.296
Chi phí bảo hiểm	4.206.839.277	2.222.644.736
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.052.698.955	3.066.028.461
	6.350.448.687	5.392.375.493
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	2.144.964.045	3.051.825.152
Chi phí thuê mặt bằng tại các Khu công nghiệp	79.197.046.142	80.463.515.968
Chi phí biển quảng cáo	10.159.166.533	14.940.295.841
Chi phí trả trước dài hạn khác	21.749.030.712	25.805.075.619
	113.250.207.432	124.260.712.580

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển

Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chínhCho kỳ hoạt động từ ngày
01/04/2024 đến ngày 30/06/2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	137.563.180.448	872.210.811.917	9.481.294.026	33.733.167.053	7.006.020.190	1.059.994.473.634
Mua sắm mới		2.186.980.196		309.399.000	30.427.273	2.526.806.469
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	32.436.911.860					32.436.911.860
Phân loại sang XD CB	(3.407.015.977)					(3.407.015.977)
Giảm khác	(4.437.852.974)					(4.437.852.974)
Tại ngày 30/06/2024	162.155.223.357	874.397.792.113	9.481.294.026	34.042.566.053	7.036.447.463	1.087.113.323.012
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	60.396.404.249	741.768.165.161	3.377.321.493	22.901.079.697	3.090.095.024	831.533.065.624
Trích khấu hao trong kỳ	4.969.244.897	18.041.098.674	531.794.328	2.606.400.133	572.580.732	26.721.118.764
Giảm khác	(3.092.339.460)					(3.092.339.460)
Tại ngày 30/06/2024	62.273.309.686	759.809.263.835	3.909.115.821	25.507.479.830	3.662.675.756	855.161.844.928
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	77.166.776.199	130.442.646.756	6.103.972.533	10.832.087.356	3.915.925.166	228.461.408.010
Tại ngày 30/06/2024	99.881.913.671	114.588.528.278	5.572.178.205	8.535.086.223	3.373.771.707	231.951.478.084

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 538.368.937.648 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	45.545.065.586	17.666.598.290	63.211.663.876
Tại ngày 30/06/2024	45.545.065.586	17.666.598.290	63.211.663.876
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	-	13.502.991.732	13.502.991.732
Trích khấu hao trong kỳ	-	928.684.794	928.684.794
Tại ngày 30/06/2024	-	14.431.676.526	14.431.676.526
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	45.545.065.586	4.163.606.558	49.708.672.144
Tại ngày 30/06/2024	45.545.065.586	3.234.921.764	48.779.987.350

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 10.123.221.418 đồng.

14. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
Tuyến ống nâng công suất cấp khí cho KCN NT và HT cung cấp KTA cho KH Tôn Phương Nam	857.920.579	654.693.052
Phần mềm tracking công việc An toàn - Môi trường	900.909.091	900.909.091
Cải tạo, lắp đặt hệ thống Propane/LPG trạm LGDS Tiền Hải - Thái Bình	-	744.000.000
	1.758.829.670	2.299.602.143

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.794.930.048.283	1.451.769.641.084
Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	217.181.188.839	170.700.159.032
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản Phẩm Khí	1.411.480.303	-
Các đối tượng khác	9.121.876.293	20.205.185.707
	2.022.644.593.718	1.642.674.985.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	18.569.437.673	16.043.353.714
Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai	8.607.154.997	10.962.955.710
Công ty Cổ phần gốm sứ Long Hầu	6.351.050.526	6.565.897.346
Công ty TNHH Posco VST	15.800.000.000	-
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	11.048.284.482	11.243.511.942
Công ty Cổ phần Videcor	6.814.479.003	1.442.674.871
Các khách hàng khác	14.516.477.451	21.719.943.495
	81.706.884.132	67.978.337.078

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số được khấu trừ trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	30/06/2024
a) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	51.815.770.948	987.242.783.990	993.282.203.394	45.776.351.544
	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2024
b) Các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	667.502.096	17.186.618.608	17.854.120.704	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.696.551.287	42.208.829.082	30.616.745.424	29.288.634.945
Thuế thu nhập cá nhân	2.324.841.258	5.532.908.925	7.471.494.072	386.256.111
Các loại thuế khác	-	1.018.393.684	1.018.393.684	-
<i>Thuế môn bài</i>	-	<i>6.000.000</i>	<i>6.000.000</i>	-
<i>Tiền thuê đất</i>	-	<i>250.332.619</i>	<i>250.332.619</i>	-
<i>Nộp khác</i>	-	<i>762.061.065</i>	<i>762.061.065</i>	-
Cộng	20.688.894.641	65.946.750.299	56.960.753.884	29.674.891.056

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí thuê đất theo Hợp đồng số 09/HĐTĐ/HIPC ngày 15/12/2015	1.455.586.215	1.455.586.215
Trích trước chi phí mua khí	-	43.981.536.950
Chi phí phải trả khác	10.570.187.217	8.832.157.441
	12.025.773.432	54.261.380.606

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	146.318.958.526	151.918.433.803
Phải trả ngắn hạn khác	3.780.422.139	702.755.114
	150.099.380.665	152.621.188.917

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển

Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮUBảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	63.657.565.398	400.712.909.288	1.555.216.628.552
Kết chuyển LNST chưa phân phối năm nay sang LNST CPP lũy kế cuối kỳ năm trước	-	-	-	-	-	400.712.909.288	(400.712.909.288)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	265.787.886.267	265.787.886.267
Chuyển Quỹ khác thuộc VCSH sang Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	12.450.000.000	(12.450.000.000)	-	-	-
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.090.000.000)	-	(1.090.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.070.000.000)	(12.880.000.000)	(21.950.000.000)
Tặng khác	-	-	-	-	-	8.545.859.724	-	8.545.859.724
Tặng vốn do phát hành thêm cổ phiếu thưởng	89.992.410.000	-	-	(89.992.410.000)	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(404.991.315.000)	-	(404.991.315.000)
Số dư tại ngày 01/01/2024	989.982.660.000	153.050.000	(9.550.000)	100.719.993.866	-	57.765.019.410	252.907.886.267	1.401.519.059.543
Kết chuyển LNST chưa phân phối năm nay sang LNST CPP lũy kế cuối kỳ năm trước	-	-	-	-	-	252.907.886.267	(252.907.886.267)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	153.769.898.201	153.769.898.201
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(958.603.236)	-	(958.603.236)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(8.647.815.322)	(6.000.000.000)	(14.647.815.322)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	79.736.365.880	-	(79.736.365.880)	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2024	989.982.660.000	153.050.000	(9.550.000)	180.456.359.746	-	221.330.121.239	147.769.898.201	1.539.682.539.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 14 ngày 07 tháng 05 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 989.982.660.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Cơ cấu vốn Tại ngày 30/06/2024		Cơ cấu vốn Tại ngày 01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	499.950.000.000	50,50%	499.950.000.000	50,50%
Công ty Tokyo Gas Asia Pte. Ltd	247.497.320.000	25,00%	247.497.320.000	25,00%
Công ty Saibu Gas Co., Ltd	207.897.750.000	21,00%	207.897.750.000	21,00%
Các cổ đông khác	34.637.590.000	3,50%	34.637.590.000	3,50%
	989.982.660.000	100%	989.982.660.000	100%

Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	98.998.266	98.998.266
Cổ phiếu phổ thông	98.998.266	98.998.266
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	955	955
Cổ phiếu phổ thông	955	955
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	98.997.311	98.997.311
Cổ phiếu phổ thông	98.997.311	98.997.311
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ kinh doanh một mặt hàng duy nhất là khí tự nhiên và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nào khác ngoài lĩnh vực kinh doanh khí tự nhiên và khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.899.039.956.580	2.663.303.913.930
	2.899.039.956.580	2.663.303.913.930

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
Giá vốn hàng bán	2.654.081.484.346	2.517.725.387.865
	2.654.081.484.346	2.517.725.387.865

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty là lãi tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	15.551.975.934	3.934.513.612
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.801.752.588	1.423.984.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.349.814.024	11.757.781.412
Chi phí thuê tài sản cố định	15.850.667.673	16.444.711.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.238.984.226	12.683.015.462
Các khoản chi phí bán hàng khác	16.674.861.414	14.721.951.624
	77.468.055.859	60.965.958.117
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	1.123.428.560	1.097.268.410
Chi phí dụng cụ đồ dùng	365.225.301	339.615.741
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.134.694.518	521.280.816
Chi phí thuế, phí, lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	937.068.061	1.295.326.294
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	22.703.823.528	18.182.996.320
	26.264.239.968	21.436.487.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
Chi phí mua khí	2.654.081.484.346	2.517.725.387.865
Chi phí nguyên liệu vật liệu công cụ dụng cụ	2.166.977.889	1.763.600.245
Chi phí nhân công	16.675.404.494	5.031.782.022
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.484.508.542	12.279.062.228
Chi phí thuê tài sản cố định	15.850.667.673	16.444.711.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.176.052.287	13.978.341.756
Chi phí bằng tiền khác	39.378.684.942	32.904.947.944
	2.757.813.780.173	2.600.127.833.563

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế	146.280.633.303	75.487.841.001
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	162.541.423	151.465.373
- Chi phí khác	162.541.423	151.465.373
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	146.443.174.726	75.639.306.374
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính	146.443.174.726	75.639.306.374
Thuế suất hoạt động sản xuất kinh doanh chính	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29.288.634.945	15.127.861.275
Điều chỉnh khác		(2.670.183.438)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.288.634.945	12.457.677.837

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	153.769.898.201	174.473.666.466
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(6.000.000.000)	(10.763.907.661)
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (VND)	-	(479.301.618)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	147.769.898.201	162.511.504.760
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	98.997.311	98.997.311
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.493	1.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Mua hàng	4.813.617.015.894
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.294.880.320.760
- Mua khí	4.261.395.808.149
- Thuê văn phòng	3.164.070.000
- Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"	30.005.425.002
- Chi phí điện và khác	315.017.609
CN Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	506.495.793.000
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản Phẩm Khí	12.240.902.134
Bán hàng	1.667.857.905.728
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	644.217.734.677
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam - Chi nhánh Bình Khí	2.021.895.275
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	1.021.618.275.776

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan chủ yếu tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/06/2024
Phải thu khách hàng ngắn hạn	419.899.692.428
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	-
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	419.899.692.428
Phải thu khác	10.263.104.609
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	9.957.635.775
CN Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	305.468.834
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	125.190.088.472
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam - Chi nhánh Bình Khí	293.566.424
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	32.006.992.260
Phải trả người bán	2.013.522.717.425
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.794.930.048.283
CN Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	217.181.188.839
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản Phẩm Khí	1.411.480.303
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.661.785.125
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.661.785.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Thuê hệ thống khí thấp áp

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GAS D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008 đến ngày hoàn tất việc thực hiện mua bán công trình khí thấp áp giai đoạn 2 hoặc đến thời điểm kết thúc hợp đồng.

Thuê văn phòng

Năm 2017, Công ty đã ký mới hợp đồng số 326/2017/PVGASD-PVG.D/D4 ngày 29/11/2017 với thời hạn 2 năm, thay thế cho hợp đồng số 314/HĐ/PVGAS/DAD-PVG.D/D4 ngày 01/12/2011 đã hết hiệu lực. Công ty có ký bổ sung phụ lục số 05 ngày 25/12/2023 gia hạn thời gian thuê 2 năm kể từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2025, diện tích thuê gồm 1.235 m² để làm văn phòng.

Thuê hệ thống tiếp nhận và cung cấp khí

Ngày 30 tháng 11 năm 2020, Công ty đã ký hợp đồng số 2211/2020/HĐTTS/NMT- XNMB với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Nhật Minh Thành để thuê hệ thống tiếp nhận và cung cấp khí kết nối vào hệ thống phân phối khí thấp áp tại Khu công nghiệp Tiên Hải – Tỉnh Thái Bình trong 5 năm cho các khách hàng: Công ty TNHH Sứ Đông Lâm, Công ty TNHH Pha lê Việt Tiệp Thái Bình, Công ty Cổ phần Gốm sứ Thái Bình, Chi nhánh Công ty Cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng - Nhà máy Gạch men Mikado, Công ty Cổ phần Gạch men Sứ Long Hậu. Ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty ký sửa đổi bổ sung số 03 về việc chuyển giao Hợp đồng thuê tài sản giữa Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Nhật Minh Thành (bên chuyển nhượng tài sản) và Công ty TNHH Năng lượng Xanh Meta (bên nhận chuyển nhượng tài sản). Theo đó, Công ty sẽ trả tiền thuê hàng tháng cho Công ty TNHH Năng lượng Xanh Meta với giá thuê được tính theo khối lượng khí vận chuyển đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 nhưng không vượt quá 446.599.999 đồng.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu của báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 chưa được kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2024



Huỳnh Minh Hùng
Người lập biểu



Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
Giám đốc